

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2020/HC-PT

Ngày: 09-7-2020.

*V/v: Khởi kiện quyết định hành chính
và yêu cầu bồi thường thiệt hại.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương;

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng;
Ông Nguyễn Tất Nam.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 308/2019/TLPT-HC ngày 12 tháng 9 năm 2019 về “Khởi kiện Quyết định hành chính và yêu cầu bồi thường thiệt hại trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 35/2019/HC-ST ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4765/2020/QĐPT-HC ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1952.

Hộ khẩu tại: Thôn B, xã Y, huyện Z, tỉnh H;

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

- Anh Vũ Văn A1, sinh năm 1980;

- Anh Vũ Văn A2, sinh năm 1984.

Đều trú tại: Số nhà 14, đường Q, thôn T, xã Th, huyện G, thành phố H.

Có mặt bà A, anh A2 tại phiên tòa.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện Z;

Địa chỉ: Khu 15, Thị trấn L, huyện Z, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn B, Phó chủ tịch UBND huyện Z. Vắng mặt, có văn bản số 421/CV-UBND ngày 06/7/2020 đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nội dung đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm của người khởi kiện là bà Nguyễn Thị A, đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo Quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 28/04/2016 của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Z “Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư, cải tạo nâng cấp Quốc lộ 38 đoạn nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 5 qua địa phận tỉnh B và H theo hình thức hợp đồng BOT” (sau đây viết tắt là Quyết định số 2228) và Quyết định số 2440/QĐ - UBND ngày 10/05/2016 của UBND huyện Z “Về Bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân khi giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án” (sau đây viết tắt là Quyết định 2240/QĐ-UBND), hộ gia đình bà bị thu hồi 2,2m² đất ở tại thôn Bình Phiên, xã Y và chỉ được bồi thường 9.000.000 đồng/m² và hỗ trợ công san lấp 26,1m², do Ủy ban cho là đất hành lang giao thông.

Không đồng ý với các quyết định nêu trên, bà Nguyễn Thị A có đơn khiếu nại yêu cầu được bồi thường 60m² đất thực tế thu hồi với giá đất ở. Tại Thông báo số 374/TB - UBND ngày 28/12/2016 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2506/QĐ - UBND ngày 23/6/2017, Chủ tịch UBND huyện Z đã trả lời bà Nguyễn Thị A.

Không đồng ý với các Thông báo và Quyết định của Chủ tịch UBND huyện Z, bà A khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết hủy phần các Quyết định số Quyết định số 2228/QĐ - UBND ngày 28/04/2016 và Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 10/05/2016 nêu trên (phần liên quan đến hộ gia đình bà), yêu cầu UBND huyện Z bồi thường về giá trị đất gia đình bà đã bị dự án nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 38 chiếm dụng là 60m² đất ở, tại phiên tòa sơ thẩm bà A xác định yêu cầu bồi thường 65,05m², với đơn giá là 13 triệu đồng/m².

Lý do bà A khởi kiện là: Gia đình bà được sử dụng diện tích đất từ năm 1989, đến khoảng năm 1991, chồng bà (là ông Vũ Văn C, ông C đã mất năm 2007) được cơ quan thanh lý nhà ở và năm 1992, chồng bà có đơn đề nghị và được chấp nhận đổi phần diện tích 240m² đất ở (do UBND xã Y cấp cho gia đình bà trước kia tại vị trí rìa đất địa chất) sang vị trí đã mua thanh lý nhà cấp 4 của cơ quan.

Năm 1995, gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 160m², tờ bản đồ số 04, số thửa 194 tại thôn B, xã Y, huyện Cẩm Bình, tỉnh H, nhưng chưa giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD đất) cho gia đình. Khoảng năm 1996, địa phương có bán lại cho gia đình bà diện tích đất giáp liền phía sau đất gia đình đang sử dụng, có chiều rộng là 10m, chiều sâu là 03m. Thực tế, gia đình chỉ ở và đất không có sự biến động gì, cũng không đo đạc nên không rõ diện tích. Tuy nhiên, vào năm 2006, địa phương thông báo nộp tiền thuế sử dụng đất với diện tích đất là 458m² (gồm cả diện tích đất 134m² gia đình đã chuyển nhượng cho bà Tạ Thị B) nên bà xác định diện tích đất hợp pháp của bà là 458m² - 134m² = 324m². Ngày 07 tháng 3 năm

2013, bà có làm đơn chỉ xin điều chỉnh tên người sử dụng đất do ghi không đúng là *Phú Nha* thành *Nguyễn Thị A*. Tuy nhiên, xã UBND xã Y và UBND huyện Z đã làm thủ tục điều chỉnh cả kích thước 04 cạnh của diện tích đất, xác định cạnh phía Nam và phía Bắc đều là 20m². Tuy thừa nhận có ký vào những tài liệu, hồ sơ điều chỉnh giấy chứng nhận năm 2013, nhưng bà A cho rằng không được đọc nội dung.

Sau đó, UBND huyện Z đo đạc giải phóng mặt bằng lại xác định diện tích đất gia đình bà sử dụng có hành lang giao thông giáp với đường tỉnh lộ 20 (Đường 20 mở rộng ra thành đường Quốc lộ 38) là không đúng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể hiện lưu không; không phù hợp thực tế được gia đình sử dụng ổn định từ năm 1991, không có tranh chấp. Theo số liệu đo đạc trích lục bản đồ đo vẽ năm 2008 do Trung tâm công nghệ thông tin Sở Tài nguyên – Môi trường cung cấp ngày 10/8/2017 và kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất năm 2016 của Ban giải phóng mặt bằng huyện Z thì phần đất chiếm dụng, thu hồi của nhà bà để làm đường Quốc lộ 38 là 56,05m².

- Đại diện hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Về nguồn gốc diện tích của gia đình bà Nguyễn Thị A tại thôn B, xã Y, huyện Z, tỉnh H:

Vị trí diện tích đất bà Nguyễn Thị A đang sử dụng hiện nay trong bản đồ 299 là thửa đất số 121, tờ bản đồ số 11, diện tích 13.802m², chủ sử dụng là Liên đoàn địa chất. Căn cứ tỷ lệ bản đồ xác định thửa đất cách tim đường 20 là 13m (nay là đường Quốc lộ 38). Do vậy, thửa đất bà A đang sử dụng có nguồn gốc sau ngày 18/12/1980.

Năm 1991, đoàn địa chất chuyển địa điểm khác, phần diện tích đất đoàn địa chất sử dụng chuyển về cho địa phương quản lý. Tài sản trên đất, đoàn địa chất thanh lý cho các hộ gia đình trong đó có bán thanh lý 05 gian nhà cấp 4, mỗi gian diện tích khoảng 16m² cho hộ gia đình ông Vũ Huy Phúc (chồng bà A). Sau đó, gia đình ông C chuyển nhượng lại 02 gian nhà cấp 4 cho gia đình bà Tạ Thị B.

Ngày 14/02/1992, ông Phúc có đơn đề nghị được đổi phần diện tích 240m² đất ở do UBND xã cấp cho vợ chồng ông trước kia tại vị trí rìa đất địa chất sang vị trí đã mua thanh lý nhà cấp 4 của đoàn địa chất để tiết kiệm phần chi phí xây dựng nhà ở. Phần diện tích đất 240m² ông trả lại cho UBND xã và sẽ nộp phần chi phí chênh lệch về UBND xã.

Khoảng năm 1992 - 1993 UBND xã Y và cơ sở thôn Bình Phiên, xã Y giao đất cho các hộ gia đình tại khu đất địa chất cũ. Lúc giao đất cho các hộ thì xã và thôn thống nhất để lại một con đường rộng 03 m phía sau, sau đó mới giao đất cho các hộ từ mép đường hất ra phía đường quốc lộ (QL) 38, mỗi hộ được giao 06m theo chiều mặt đường, sâu 20m diện tích là 120m². Riêng hộ gia đình bà A chiều rộng đất giao theo 03 gian nhà cấp 4 rộng hơn các hộ khác.

Theo hồ sơ địa chính đo vẽ năm 1993: Vị trí thửa đất bà A đang sử dụng được thể hiện trong bản đồ 1993 là thửa đất số 194, diện tích 160m², tờ bản đồ số 04, loại đất T, sổ mục kê thể hiện chủ sử dụng mang tên Nguyễn Phúc N. Thửa

đất không tiếp giáp với đường quốc lộ 38 mà cách QL 38 thửa đất số 189, diện tích 291m², loại đất TL (tỉnh lộ) do UBND xã Y quản lý, theo tỷ lệ bản đồ xác định ranh giới thửa đất của hộ cách tim đường 38 là 09m.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Năm 1993, UBND xã Y triển khai thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân trong toàn xã, căn cứ để cấp Giấy chứng nhận là hồ sơ địa chính đo vẽ năm 1993.

Ngày 24/5/1993, hộ bà A có đơn xin cấp GCNQSD đất, nội dung đề nghị cấp GCNQSD đất thửa đất 194, tờ bản đồ 04, diện tích 160m². Sơ đồ thể hiện trong đơn xin cấp Giấy chứng nhận có ghi: cạnh phía tây: 8,5m, cạnh phía đông 9,0m, cạnh phía nam 20,6m, cạnh phía bắc 20,5m.

Ngày 09/9/1995, UBND huyện Z đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà A đối với diện tích 160m² thửa đất số 194, tờ bản đồ số 04.

Như vậy, trong đơn đề nghị xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị A và xét duyệt nguồn gốc đất của UBND xã Y chỉ thể hiện thửa đất 194, tờ bản đồ số 04, diện tích 160m², không có phần diện tích thửa đất số 189, diện tích 191m², loại đất TL do UBND xã Y quản lý; theo tỷ lệ bản đồ địa chính đo vẽ năm 1993 thửa đất số 194 cách tim đường QL 38 là 9m.

Bản đồ đo vẽ năm 2008 của hộ gia đình bà A: Thể hiện thửa đất bà A sử dụng là thửa số 119, diện tích 266m², loại đất ONT (ở nông thôn) tờ bản đồ số 37, chủ sử dụng là Nguyễn Thị A. Tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 20/12/2008 thể hiện: Cạnh phía Tây 7,42m-2.58m, phía Đông 10m, phía Bắc 26,92m, phía Nam 16,19m-8,41m, 1,76m. Hộ gia đình bà A và các hộ giáp ranh đã ký biên bản. Theo tỷ lệ bản đồ ranh đất bà A đang sử dụng cũng cách tim đường 09m.

Mặt khác, ngày 07/3/2013, bà Nguyễn Thị A đã làm đơn đề nghị đính chính nội dung ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, nội dung: Sai cạnh phía đông, trong GCNQSD đất ghi là 09m nhưng đúng là 10m. Sai cạnh phía tây, trong GCNQSD đất ghi là 8,5m nhưng đúng là 10m. Sai cạnh phía nam, trong GCNQSD đất ghi là 20,6m nhưng đúng là 20m. Sai cạnh phía bắc, trong GCNQSD đất ghi là 20,5m nhưng đúng là 20m. Diện tích trong GCNQSD đất 160m², đúng là 200m².

Ngày 18/3/2013, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Z đính chính nội dung trên tại trang tư GCNQSD đất.

Lập phương án hỗ trợ cho hộ gia đình bà A.

UBND xã Y xét duyệt nguồn gốc đất ngày 02/3/2016 thửa đất hộ bà A đang sử dụng hình thành sau ngày 18/12/1980. Ranh giới giải phóng mặt bằng thực hiện dự án nâng cấp QL 38 tại vị trí thửa đất hộ bà A sử dụng như sau: Cạnh phía Bắc cách tim đường QL 38 là 9,22m ; cạnh phía Nam cách tim đường QL 38 là 9,22m.

Như vậy, ranh giải phóng mặt bằng của dự án chiếm vào ranh diện tích đất hợp pháp của hộ bà Nhà là 0,22m; ranh giải phóng mặt bằng của dự án QL38 chỉ

vào đất hợp pháp của hộ bà A (cách tim đường 9m) là 0,22m; diện tích đất thu hồi 2,2m² là đất ở hợp pháp, phần diện tích đất 26,1m² còn lại nằm trong hành lang giao thông. Nên việc thực hiện giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất của hộ bà A khi thực hiện dự án QL38, UBND huyện Z và HĐBT - GPMT đã được huyện thực hiện đúng theo pháp luật. Do vậy, UBND huyện Z không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2019/HCST ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Áp dụng Điều 30, 32, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 69 Luật đất đai 2013; Pháp lệnh số 10 ngày 27/2/2009 về lệ phí, án phí Tòa án; Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về yêu cầu Hủy bỏ: Quyết định số 2228/QĐ - UBND ngày 28/04/2016 của UBND huyện Z về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư, cải tạo nâng cấp Quốc lộ 38 đoạn nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 5 qua địa phận tỉnh B và H theo hình thức hợp đồng BOT và Quyết định số 2440/QĐ - UBND ngày 10/05/2016 của UBND huyện Z về Bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân khi giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án đầu tư, cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 38 đoạn nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 5 qua địa phận tỉnh B và H theo hình thức hợp đồng BOT và yêu cầu UBND huyện Z phải bồi thường về giá trị đất gia đình bà đã bị dự án nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 38 chiếm dụng là 56.05m² đất ở với giá là 13 triệu đồng/m².

Chi phí thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 1.900.000 đồng, bà đã thực hiện xong. Miễn án phí hành chính sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị A. Hoàn trả bà A số tiền tạm ứng 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0002364 ngày 06/11/2017 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh H.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/7/2019, bà Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị A và đại diện theo ủy quyền giữ nguyên kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét việc gia đình đã sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, diện tích đất thực tế là 324m² có nguồn gốc từ việc đổi đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất. Người khởi kiện xác nhận đã nhận GCNQSD đất từ 2013 nhưng gia đình vẫn xác định là cấp không đúng với diện tích thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Quyết định của

Bản án sơ thẩm số 35/2019/HC-ST ngày 25/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của người kháng cáo; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 13/11/2017, Tòa án nhân dân tỉnh H đã thụ lý giải quyết vụ án hành chính đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị A đối với Quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 28/04/2016 và Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 10/05/2016 của UBND huyện Z là đúng quy định tại Điều 204 Luật Đất đai; Khoản 1 Điều 30, Điều 32, khoản 1 Điều 115, Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

Đơn kháng cáo của người khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 206, và khoản 2 Điều 209 Luật tố tụng hành chính, được chấp nhận xem xét kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Quyết định hành chính: UBND huyện Z đã thực hiện đúng quy định tại Điều 66, Điều 69 Luật đất đai.

[3] Về nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị A đối với Quyết định 2228/QĐ-UBND (cho rằng toàn bộ đất thực tế thu hồi thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ gia đình):

[3.1] Căn cứ hồ sơ địa chính các thửa đất lập từ năm 1993, hồ sơ cấp GCNQSD đất, hồ sơ giải phóng mặt bằng và đo đạc hiện trạng thửa đất, thể hiện:

Đơn đề nghị xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị A đề ngày 24/5/1993, biên bản xét duyệt nguồn gốc đất của UBND xã Y, đều thể hiện thửa đất 194, tờ bản đồ số 04, diện tích 160m², chiều ngang trước và sau thửa đất là 9,6m - 8,5m và hai bên dọc thửa đất là 20,5m - 20,6m. Theo hồ sơ địa chính đo vẽ năm 1993 thửa đất số 194 có diện tích 160m², tờ bản đồ số 04, loại đất T, thửa đất không tiếp giáp với đường quốc lộ 38 mà giáp với thửa đất số 189, diện tích 291m², loại đất TL do UBND xã Y quản lý rồi mới đến QL 38. Theo tỷ lệ bản đồ xác định ranh giới thửa đất của hộ cách tim đường 38 là 09m. GCNQSD đất cấp năm 1995 đúng diện tích 160m² và ghi kích thước các cạnh phía Bắc 20,5m, phía Nam 20,6m, phía Đông 9,0m và cạnh phía Tây 8,5m.

Tuy nhiên, sau đó, năm 1996, gia đình bà được chính quyền thôn giao diện tích đất 30 m² (rộng 10m, sâu 3m), phần đất này nằm phía tây diện tích đất bà A sử dụng, nên đất của gia đình có tăng thêm 3m dài. Bản đồ đo vẽ năm 2008 biên bản xác định hiện trạng ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 20/12/2008 thể hiện: Cạnh phía Tây 7,42m – 2,58m, phía Đông 10m, phía Bắc 26,92m, phía Nam 16,19m - 8,41m, 1,76m. Hộ gia đình bà A và các hộ giáp ranh đã ký biên bản. Theo tỷ lệ bản đồ ranh đất bà A đang sử dụng cũng cách tim đường 09m.

Theo đơn ngày 07/3/2013 của bà Nguyễn Thị A đề nghị đính chính nội dung ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với diện tích đất 160m², UBND xã Y đã có Biên bản kiểm tra hiện trạng nhà đất ngày 07/3/2013 và Biên bản xác minh nguồn gốc đất. Ngày 18/3/2013, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Z đã đính chính nội dung trên tại trang 4 GCNQSD đất về diện tích và các cạnh thửa đất nhưng vẫn thể hiện thửa đất không giáp quốc lộ 38 mà qua thửa đất số 189.

Thửa đất của hộ gia đình vuông vắn, 2 bên giáp các thửa đất khác, đều có ranh giới ổn định. Theo kết quả đo đạc giải phóng mặt bằng, thì UBND huyện Z đã thu hồi cạnh phía Bắc cách tim đường QL 38 là 9,22m, cạnh phía Nam cách tim đường quốc lộ 38 là 9,22m. Như vậy, UBND huyện Z xác định ranh giải phóng mặt bằng của dự án có lấy vào 0,22m đất chiều sâu x 10m mặt đường = 2,2m² thuộc đất của gia đình đã được cấp GCNQSD đất là đúng.

[3.2] Theo kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm, đất gia đình bà A hiện sử dụng sau khi đã bị thu hồi diện tích là 279,3m², như vậy vẫn nhiều hơn so với diện tích cấp GCNQSD đất.

Do đó, UBND huyện Z ban hành Quyết định số 2228/QĐ-UBND thu hồi 2,2m² diện tích đất ở hợp pháp của bà Nguyễn Thị A là có căn cứ nên Bản án sơ thẩm đã bác yêu cầu của người khởi kiện yêu cầu được bồi thường đất 56,05m² đất ở hợp pháp là đúng.

[3.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, tuy bà Nguyễn Thị A không thừa nhận đã ký hồ sơ đăng ký kê khai cấp GCNQSD đất năm 1993 và hồ sơ đính chính GCNQSD đất năm 2013, chỉ thừa nhận ký biên bản đo đạc thửa đất năm 2008 nhưng bà A cũng không cung cấp được giấy tờ gì chứng minh và thừa nhận đã nhận GCNQSD đất sau khi UBND huyện đã điều chỉnh lại vào năm 2013 và sau đó bà không khiếu kiện gì về việc GCNQSD đất chỉ ghi 200m²; bà thừa nhận các hộ dân khác liền kề hộ gia đình khi giải phóng mặt bằng đều bị trừ đất hành lang giao thông 9m như hộ gia đình bà. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xác định UBND huyện Z trừ lang giao thông 9m là không đúng.

[4] Về phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định 2440/QĐ-UBND:

Hội đồng Bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện Z đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà A đối với diện tích đất ở 2,2m² x 9.000.000 đồng/m² = 19.800.000 đồng; 26,1m² đất hành lang nên gia đình chỉ được bồi thường công san lấp 26,1m² x 151.200 đ = 3.946.000 đồng; tổng tiền bồi thường là 23.746.000 đồng. Mức giá bồi thường theo đúng quy định tại Quyết định số 2249/QĐ-UBND ngày 13/4/2015 nên Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện với mức giá 13 triệu/m², là đúng.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa về việc giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Bà A là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí phúc thẩm nên đủ điều kiện được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242, khoản 1 Điều 349 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị A. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 35/2019/HC-ST ngày 25/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị A.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 09/7/2020.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương